

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP ELCOM CORP QUÝ 3/2013

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	504.251.931.023	669.496.866.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	103.062.307.033	186.199.750.171
1. Tiền	111	6.616.752.033	38.804.195.171
2. Các khoản tương đương tiền	112	96.445.555.000	147.395.555.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	19.039.850.000	21.820.000.000
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	19.039.850.000	21.820.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	305.929.913.380	378.197.263.729
1. Phải thu khách hàng	131	201.432.609.977	211.432.564.248
2. Trả trước cho người bán	132	27.052.809.721	37.268.649.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu tiền độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	99.136.081.809	152.615.275.933
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(21.691.588.127)	(23.119.226.362)
IV. Hàng tồn kho	140	58.668.008.443	63.421.162.192
1. Hàng tồn kho	141	58.668.008.443	63.421.162.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	17.551.852.167	19.858.690.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	291.433.477	341.492.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.720.940.198	2.367.087.105
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	14.539.478.492	17.150.110.755
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	369.844.059.137	327.249.711.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	95.175.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	95.175.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	140.237.040.429	128.015.029.633
1. TSCĐ hữu hình	221	99.496.200.452	88.484.502.720
- Nguyên giá	222	126.882.127.877	109.719.482.969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(27.385.927.425)	(21.234.980.249)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-



TÀI SẢN	Mã số	30/09/2013	01/01/2013
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	6.466.162.500	6.624.723.416
- Nguyên giá	228	7.100.100.000	7.224.842.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(633.937.500)	(600.118.584)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	34.274.677.477	32.905.803.497
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	218.805.799.905	194.879.338.561
1. Đầu tư vào công ty con	251	66.489.820.000	66.489.820.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	32.258.000.000	32.258.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258	135.117.065.589	118.858.155.240
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(15.059.085.684)	(22.726.636.679)
V. Tài sản dài hạn khác	260	10.706.043.803	4.355.342.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.706.043.803	4.355.342.862
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	874.095.990.160	996.746.577.535
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	243.942.996.881	320.071.198.885
I. Nợ ngắn hạn	310	232.225.868.306	305.716.636.803
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	67.750.034.424	-
2. Phải trả cho người bán	312	121.838.876.181	254.345.028.354
3. Người mua trả tiền trước	313	2.362.587.653	4.886.537.325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	8.238.165.139	5.433.922.122
5. Phải trả người lao động	315	3.085.279.013	4.329.431.857
6. Chi phí phải trả	316	947.000.000	1.444.819.703
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17.553.521.230	17.230.606.678
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.590.431.083	14.463.718.484
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.859.973.583	3.582.572.280
II. Nợ dài hạn	330	11.717.128.575	14.354.562.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-



TÀI SẢN	Mã số	30/09/2013	01/01/2013
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	4.530.701.063	6.008.238.973
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	87.859.200	705.079.074
9. Quỹ phát triển KH và CN	339	7.098.568.312	7.641.244.035
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	630.152.993.279	676.675.378.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	630.152.993.279	676.675.378.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	366.249.090.000	366.249.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	117.832.900.000	117.832.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ký quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15.116.332.230	12.816.332.230
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.858.923.346	10.358.923.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.200.000.000	3.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	111.895.747.703	166.418.133.074
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	874.095.990.160	996.746.577.535

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2013	01/01/2013
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	1.502.387.999	1.502.387.999
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	61.714,81	1.057.828,39
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	34.100,25	61,67
7 - Dự toán chi hoạt động		

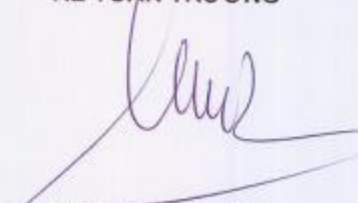
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 3/2013	Quý 3/2012	Luỹ kế 30/09/13	Luỹ kế 30/09/12
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	83.005.926.388	140.228.264.929	251.484.448.433	269.292.225.438
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03)	10	83.005.926.388	140.228.264.929	251.484.448.433	269.292.225.438
4	Giá vốn hàng bán	11	66.195.390.476	102.576.883.335	218.568.406.056	194.306.725.958
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11)	20	16.810.535.912	37.651.381.594	32.916.042.377	74.985.499.480
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.289.360.293	5.244.869.584	34.192.104.548	31.276.128.767
7	Chi phí tài chính	22	1.546.377.485	1.980.530	(2.946.226.148)	4.871.492.066
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.057.053.743	-	1.391.677.126	383.507.798
8	Chi phí bán hàng	24	5.229.993.996	4.018.951.495	3.261.231.573	8.865.366.795
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.678.461.797	10.277.916.453	38.926.457.020	31.985.349.105
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	3.645.062.927	28.597.402.700	27.866.684.480	60.539.420.281
11	Thu nhập khác	31	439.346.289	287.940.739	726.400.984	597.194.343
12	Chi phí khác	32	1	3.001	489.153.217	2.282.959
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	439.346.288	287.937.738	237.247.767	594.911.384
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	4.084.409.215	28.885.340.438	28.103.932.247	61.134.331.665
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		9.275.314.493	14.033.968.395	31.446.097.396	37.250.870.041
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		(5.190.905.278)	14.851.372.043	(3.342.165.149)	23.883.461.624
17	Thuế TNDN tạm tính quý 3	51	413.331.597	627.013.364	5.801.481.418	6.858.876.120
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	3.671.077.618	28.258.327.074	22.302.450.829	54.275.455.545

NGƯỜI LẬP

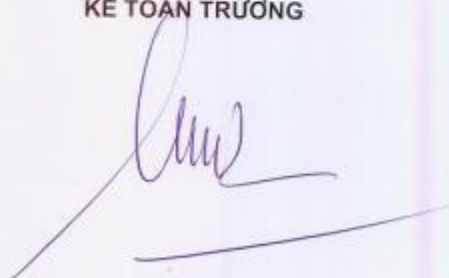
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		271.753.607.157	349.627.340.613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(322.452.675.869)	(358.444.766.368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.605.749.483)	(30.282.656.327)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.391.589.091)	(500.749.704)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.192.662.661)	(18.158.193.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.991.357.141	23.918.639.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(13.696.897.822)	(26.645.548.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(87.594.610.628)	(60.485.934.353)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.184.381.258)	(22.732.411.692)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		194.727.273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.008.650.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.484.314.230)	(2.900.830.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.225.403.881	558.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.171.155.771	56.546.224.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.758.563)	22.471.282.920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/p/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81.214.815.102	22.221.881.647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.464.780.678)	(75.550.363.693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.755.161.920)	(29.857.983.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.994.872.504	(83.186.465.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(83.668.496.687)	(121.201.116.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.199.750.171	410.606.939.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		531.053.549	(307.222.900)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	103.062.307.033	289.098.600.449

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 12 ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 366.249.090.000 (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 36.624.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm
- Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	Tp. Hà Nội	SX các loại thuốc tân dược

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 30/06/2013 công ty chưa đi vào hoạt động.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;

- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
- khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Tại ngày 30/09/2013	Năm 2012
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6 tháng đầu năm 2013, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	883.949.655	807.870.554
Tiền gửi ngân hàng	5.732.802.378	37.996.324.617
Các khoản tương đương tiền (*)	96.445.555.000	147.395.555.000
	103.062.307.033	186.199.750.171

(*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/09/2013 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền VND
Tiền gửi có kỳ hạn MB			83.000.000.000
- Hợp đồng số 519.11.054.27172.TG	07/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 528.11.054.27172.TG	07/10/2013	6%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 529.11.054.27172.TG	07/10/2013	6%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 646.11.054.27172.TG	07/10/2013	6%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 647.11.054.27172.TG	07/10/2013	6%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 138.12.054.27172.TG	07/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 139.12.054.27172.TG	07/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 194.13.054.27172.TG	03/10/2013	6%	7.000.000.000
- Hợp đồng số 196.13.054.27172.TG	03/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 197.13.054.27172.TG	03/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 198.13.054.27172.TG	03/10/2013	6%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 306.13.054.27172.TG	30/10/2013	6%	3.000.000.000
- Hợp đồng số 307.13.054.27172.TG	30/10/2013	6%	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư DT & T			2.295.555.000
- Hợp đồng số 17112011	21/10/2013	9%	2.295.555.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE France VN			5.000.000.000
- Hợp đồng số 01/2013	12/10/2013	14%	5.000.000.000
Vũ Thanh Lịch			150.000.000
- Hợp đồng số 02/2011-HĐKKUV/ELC	27/10/2013	9%	150.000.000
Nguyễn Phương Hải (HĐ 05092011)	08/10/2013	9%	6.000.000.000
			96.445.555.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	19.039.850.000	21.820.000.000
	19.039.850.000	21.820.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2013 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới			14.400.000.000
- Hợp đồng số 01-2011/ELCOM-EI	02/10/2013	9%	500.000.000
- Hợp đồng số 02-2011/ELCOM-EI	06/06/2014	9%	800.000.000
- Hợp đồng số 271011	28/10/2013	9%	300.000.000
- Hợp đồng số 071211	12/10/2013	9%	1.600.000.000
- Hợp đồng số 200112	07/01/2014	9%	200.000.000

- Hợp đồng số 130412	14/10/2013	9%	500.000.000
- Hợp đồng số 1105-12	11/05/2014	9%	2.000.000.000
- Hợp đồng số 0506-12	05/06/2014	9%	1.500.000.000
- Hợp đồng số 2607-12	26/07/2014	9%	2.500.000.000
- Hợp đồng số 1910-12	19/10/2013	9%	1.000.000.000
- Hợp đồng số 2910-12	29/10/2013	9%	1.000.000.000
- Hợp đồng số 01/2013	05/03/2014	9%	1.000.000.000
- Hợp đồng số 1112-12	11/12/2013	9%	1.500.000.000
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn			1.900.000.000
- Hợp đồng số 01-2011/ELCOM-EI	24/05/2014	9%	600.000.000
- Hợp đồng số 091211	13/12/2013	9%	1.000.000.000
- Hợp đồng số 160122	18/04/2014	9%	300.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh			848.500.000
- Hợp đồng số 10062011	10/06/2014	9%	848.500.000
Công ty TNHH Đầu tư DT & T	31/12/2013	9%	1.891.350.000
			19.039.850.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	99.136.081.809	152.615.275.933
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	5.453.222.599	7.742.084.939
Phải thu lợi nhuận từ Công ty Giải pháp phần mềm Elcom	51.687.335.848	97.329.052.960
Phải thu CTCP Kỹ thuật Elcom	7.800.000	27.084.641
Phải thu CT Dịch vụ Viễn thông	185.865.200	295.461.839
Phải thu của CT CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	200.000.000	-
Phải thu khoản cho vay không tính lãi	1.698.130.000	1.013.130.000
+ Ông Phan Văn Tào	150.000.000	150.000.000
+ Ông Nguyễn Hoàng Minh (tham gia khoá học MBA)	229.180.000	247.380.000
+ Bà Nguyễn Kim Oanh (tham gia khoá học MBA)	44.550.000	66.950.000
+ Ông Nguyễn Đức Hiếu (tham gia khoá học MBA)	26.400.000	48.800.000
+ Ông Nguyễn Văn Hoà	248.000.000	-
+ Ông Võ Ngọc Khánh	500.000.000	500.000.000
+ Cty LD khai thác mỏ Đông Dương Xanh	500.000.000	-
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty Quản lý SME (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty CP Đầu tư & TM QT Nam Sơn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589) (*)	2.238.638.845	2.238.638.845
Phải thu Cty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	2.622.013.379	-
Phải thu khoản lãi vay	12.439.017.999	18.944.172.479
+ Công ty chứng khoán SME	2.726.000.000	2.726.000.000
+ Công ty LD được phẩm ELOGE France VN	-	189.821.070
+ Ông Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589)	309.371.521	309.371.521
+ Ông Nguyễn Văn Hoà	-	2.067.883.334
+ Ông Vũ Thanh Lịch	6.787.500	2.654.333.335
+ Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	1.734.250.000
+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Nam Sơn	2.125.000.000	2.125.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	422.605.000	2.692.742.943
+ Công ty CP CN Vật liệu mới	1.646.779.722	1.004.179.722

+ Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	728.885.279	322.910.279
+ Công ty TNHH Đầu tư DT & T	2.363.572.310	2.104.863.608
+ Công ty CP tư vấn ĐTPT hạ tầng Viễn thông	104.266.667	104.266.667
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	860.550.000
+ (Nguyễn Văn Lư (CMT: 168297429)		48.000.000
Công ty CP ĐTPTXD Toàn Cầu VIETPOL	-	1.484.000.000
Ngô Ngọc Hà	-	400.000.000
Phải thu thuế GTGT tương ứng với doanh thu tài chính	134.200.000	625.607.357
Các khoản phải thu khác	469.857.939	516.042.873
	99.136.081.809	152.615.275.933

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	189.838.315
Công cụ, dụng cụ	245.355.996	25.566.895
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.174.113.873	23.623.089.973
Thành phẩm	5.919.329	5.919.329
Hàng hoá	13.365.258.841	11.084.759.695
Hàng gửi đi bán	23.877.360.404	28.491.987.985
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.668.008.443	63.421.162.192

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	41275
	VND	VND
Tạm ứng	7.971.497.170	7.917.341.858
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.567.981.322	9.232.768.897
	14.539.478.492	17.150.110.755

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.100.100.000	124.742.000	7.224.842.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(124.742.000)	(124.742.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(124.742.000)	(124.742.000)
Số dư cuối năm	7.100.100.000	0	7.100.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	507.150.000	92.968.584	600.118.584
Số tăng trong năm	126.787.500	10.395.165	137.182.665
Khấu hao trong năm	126.787.500	10.395.165	137.182.665
Số giảm trong năm	-	(103.363.749)	(103.363.749)
Thanh lý, nhượng bán	-	(103.363.749)	(103.363.749)
Số dư cuối năm	633.937.500	0	633.937.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.592.950.000	31.773.416	6.624.723.416
Tại ngày cuối năm	6.466.162.500	0	6.466.162.500

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 42 năm tại Thiên Cẩm, Hà Tĩnh để phục vụ cho hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông nhằm mục đích đầu tư vào dự án xây dựng nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, các công trình phụ trợ, kinh doanh dịch vụ giải trí và nghỉ ngơi cho khách du lịch tại Hà Tĩnh.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.274.677.477	32.905.803.497
- Xây dựng hệ thống phòng sạch	1.368.873.980	-
- Dự án Thanh Trì (1)	32.564.011.612	32.564.011.612
- Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
- Dự án khác	95.190.000	95.190.000
	34.274.677.477	32.905.803.497

(1) Là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án đã được UBND thành phố phê duyệt tại công văn số 4119/UBND-KH&ĐT ngày 13/05/2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn thỏa thuận đền bù và giải phóng mặt bằng cho việc triển khai.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	66.489.820.000	66.489.820.000
- Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	36.489.820.000	36.489.820.000
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	32.258.000.000	32.258.000.000
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	2.000.000.000	2.000.000.000
- CTCP Phần mềm và dịch vụ viễn thông	3.000.000.000	3.000.000.000
- CT LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	27.258.000.000	27.258.000.000
Đầu tư dài hạn khác	135.117.065.589	118.858.155.240
- Đầu tư cổ phiếu	74.661.155.240	65.108.155.240
- Đầu tư dài hạn khác	60.455.910.349	53.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(15.059.085.684)	(22.726.636.679)
	218.805.799.905	194.879.338.561

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Hà Nội	99,45%	99,45%	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất phần mềm máy tính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom		40%	40%	Ứng dụng công nghệ cao
CTCP Phần mềm và dịch vụ viễn thông		30%	30%	Ứng dụng phần mềm
CT LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam		25%	25%	SX các loại thuốc tân dược

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	74.661.155.240	65.108.155.240
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	64.145.740	61.145.740
- Cổ phiếu Ngân hàng CPTM Kỹ thương Việt Nam	4.346.920.000	4.346.920.000
- Công ty CP Máy tính & truyền thông Việt Nam	11.826.000.000	11.826.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	17.360.740.000	17.360.740.000
- Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	28.590.000.000
- Công ty CP tư vấn hạ tầng viễn thông	4.800.000.000	-
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến	2.148.349.500	2.148.349.500
- Công ty CP Tin học VT Petrolimex	115.000.000	115.000.000
- Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	360.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Công nghệ sinh học thế hệ mới (Biotech)	4.750.000.000	-

Đầu tư dài hạn khác	60.455.910.349	53.750.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Công nghệ TT IPMAC	750.000.000	750.000.000
- Cho Cty LD được phẩm ELOGE France VN vay dài hạn	-	10.000.000.000
- Góp vốn đầu tư dự án Trần Phú vào Cty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh (I)	37.771.500.000	35.000.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	13.934.410.349	-
	135.117.065.589	118.858.155.240

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông với mục đích cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư" tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông sẽ góp vốn tính là 468.050 triệu đồng vào dự án theo các giai đoạn góp vốn.

Chi tiết đầu tư cổ phiếu	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	626.074	27.730	17.360.740.000
- CTCP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	1.250.000	22.872	28.590.000.000
- Công ty CP Tin học VT Petrolimex (*)	10.886	10.564	115.000.000
- Công ty CP Máy tính & truyền thông Việt Nam (**)	54.000	219.000	11.826.000.000
- Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh (*)	36.000	10.000	360.000.000
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến	52.081	41.250	2.148.349.500
- Công ty CP tư vấn hạ tầng viễn thông	480.000	10.000	4.800.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang (*)	30.000	10.000	300.000.000
- Công ty CP Công nghệ sinh học thế hệ mới (Biotech)	475.000	10.000	4.750.000.000
- Ngân hàng TM cổ phần Quân đội (*)	6.306	10.181	64.145.740
- Ngân hàng TM cổ phần Kỹ thương VN (*)	140.771	30.879	4.346.920.000
			74.661.155.240

(*) Mệnh giá 10.000đ/cổ phần

(**) Mệnh giá 100.000đ/cổ phần

Cổ phần của Công ty CP Máy tính Truyền Thông Việt Nam được Công ty CP ELCOM mua thông qua Công ty TNHH VNT.

	30/09/2013	01/01/2013
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VND	VND
- Cổ phiếu ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	2.915.701.243	2.915.701.243
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	-	8.000.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	10.740.688.920	10.740.688.920
- Công ty LD được phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam (*)	1.402.695.521	1.070.246.516
	15.059.085.684	22.726.636.679

Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và sửa đổi theo thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.355.342.862	4.236.758.835
Số tăng trong kỳ	9.856.429.731	2.303.861.417
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.505.728.790)	(2.185.277.390)
Số dư cuối kỳ	10.706.043.803	4.355.342.862

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.554.679.708	2.024.995.726
Chi phí trả trước thuê đất Thiên Cầm	688.989.988	700.927.618
Chi phí trả trước thuê nhân công sửa căn hộ Mỹ Đình	9.347.636	37.391.746
Văn phòng đại diện Tây Hồ (1)	510.842.793	893.974.890
Văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	2.342.057	667.525.882
Chi phí sửa hộ Mỹ Đình, Phạm Hùng, VP Cty	152.883.454	30.527.000
Dự án nuôi tôm	5.786.958.167	
	10.706.043.803	4.355.342.862

(1) Theo quyết định số 11/2010/QĐ- HĐQT và Biên bản họp của HĐQT ngày 06/04/2010 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông về việc thuê và sửa chữa Biệt thự số 41 Khu biệt thự Hồ Tây -Số 10 Đặng Thai Mai, quận Tây Hồ, Hà Nội làm văn phòng đại diện cho Công ty. Hợp đồng thuê nhà ngày 06/04/2010 giữa Cty CP ELcom và Cty TNHH Hồ Tây Một thành viên. Giá thuê nhà trong 3 năm đầu từ 01/08/2010 đến 31/07/2013 là 4.500 USD/ tháng, 2 năm tiếp theo từ 01/08/2013 đến 31/07/2015 là 6.500 USD/ tháng, toàn bộ là bao gồm thuế VAT. Kể từ ngày 01/08/2015 đến ngày hết hạn hợp đồng, giá thuê nhà sẽ được điều chỉnh 2 lần (lần 1 vào ngày 01/08/2015, lần thứ 2 vào ngày 01/02/2018) theo giá thị trường tại thời điểm điều chỉnh. Hợp đồng thuê nhà có hiệu lực 10 năm kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/07/2020. Theo biên bản họp HĐQT thì thuê biệt thự này làm văn phòng đại diện tại Hà Nội. Trên cơ sở biên bản phân định trách nhiệm hoàn thiện biệt thự thì bên thuê có trách nhiệm:

- Tiếp tục thi công phần hoàn thiện và nội thất của biệt thự theo thiết kế của bên cho thuê và phần sửa đổi thiết kế của bên thuê được bên cho thuê chấp thuận bằng văn bản.
- Lắp đặt hệ thống điều hòa cho ngôi biệt thự.
- Hoàn thiện sân vườn, cây xanh của biệt thự.
- Kinh phí để thực hiện các phần việc hoàn thiện biệt thự của bên thuê do bên thuê tự chịu trách nhiệm.

(2) Hợp đồng thuê nhà ngày 15/02/2011 giữa ông Phan Chiến Thắng và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn Thông tại TP HCM về việc Chi nhánh thuê của ông Phan Chiến Thắng một căn biệt thự tại 162/12 đường Bình Lợi, phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM hiện trạng căn hộ mới xây xong phần thô chưa hoàn thiện và bên B có trách nhiệm chi trả các khoản chi phí XD, sửa chữa, hoàn thiện căn nhà theo thiết kế thỏa thuận giữa 2 bên. Đơn giá thuê nhà 5000 USD/ tháng (toàn bộ thuế, lệ phí do bên thuê nhà nộp). Thời hạn hợp đồng đến hết 18/02/2013. Trường hợp kết thúc hợp đồng thuê nếu hợp đồng thuê không được gia hạn thêm thì phần tiền đã đầu tư vào phần thi công hoàn thiện của căn nhà sẽ được hoàn trả theo thỏa thuận.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	67.750.034.424	-
	67.750.034.424	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2013	Phương thức bảo đảm
HĐ LD13139300477	9%	9 tháng	16.348.461.550	16.348.461.550	Thế chấp
HĐ LD132000348	9%	9 tháng	22.729.650.672	22.729.650.672	Thế chấp
HĐ LD1321000476	9%	9 tháng	22.969.036.202	22.969.036.202	Thế chấp
HĐ LD1327300522	4,4%	9 tháng	5.702.886.000	5.702.886.000	Thế chấp
			67.750.034.424	67.750.034.424	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	43.639.799	940.368.419
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	6.042.591	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.977.757.812	2.368.939.055
Thuế Thu nhập cá nhân	3.169.799.572	1.247.690.593
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.654.946
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	40.925.365	874.269.109
	8.238.165.139	5.433.922.122

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí điện, nước		88.294.311
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ		156.621.518
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	947.000.000	1.101.173.655
Chi phí phải trả khác		98.730.219
	947.000.000	1.444.819.703

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.257.773.928	1.199.999.384
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.818.400	4.575.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	716.568.940	646.356.340
Phải trả tiền thù lao cho thành viên HĐQT	3.404.882.230	3.404.882.230
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.279.593.567	1.279.593.567

Phải trả, phải nộp khác	10.892.884.165	10.695.200.157
- Nhập khẩu ủy thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
- Phải trả về hàng mang đi bảo hành	510.089.828	558.661.896
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	1.528.346.227	1.528.346.227
- BHXH, thuế TNCN trả cho người lao động	374.458.220	409.324.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	475.881.066	194.759.197
	17.553.521.230	17.230.606.678

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.590.431.083	14.463.718.484
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.562.333.607	10.351.328.577
- Dự phòng tiền lương (*)	1.028.097.476	4.112.389.907
	5.590.431.083	14.463.718.484

(*) Năm 2012 đơn vị trích lập quỹ dự phòng tiền lương, mức trích lập 10% trên tổng quỹ lương thực hiện.

Dự phòng phải trả dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.530.701.063	6.008.238.973
	4.530.701.063	6.008.238.973
Cộng dự phòng phải trả	10.121.132.146	20.471.957.457

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giao hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.000.000.000	117.832.900.000	4.013.875	10.416.332.230	6.858.923.346	1.000.000.000	164.662.683.215	593.774.852.666
Tăng vốn trong kỳ	73.249.090.000	-	-	-	-	-	(73.249.090.000)	-
Tăng khác	-	-	826.109.649	-	-	-	-	826.109.649
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	115.395.308.029	115.395.308.029
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.400.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.100.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	-	-	(23.440.000.000)	(23.440.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(4.650.768.170)	(4.650.768.170)
Giảm khác	-	-	(830.123.524)	-	-	(200.000.000)	(1.030.123.524)	-
Số dư đầu năm nay	366.249.090.000	117.832.900.000	-	12.816.332.230	10.358.923.346	3.000.000.000	166.418.133.074	676.675.378.650
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.302.450.829	22.302.450.829
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	2.300.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.000.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2012	-	-	-	-	-	-	(65.924.836.200)	(65.924.836.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	366.249.090.000	117.832.900.000	-	15.116.332.230	13.858.923.346	5.200.000.000	111.895.747.703	630.152.993.279

(1) Theo Nghị quyết 001-12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/12/2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 04/01/2013, ngày bắt đầu thanh toán 21/01/2013. Theo Nghị quyết 001-06/2013/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/06/2013, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 02/07/2013, ngày bắt đầu thanh toán 19/07/2013.

(2) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2013/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2012 như sau:

Số tiền

	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.300.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	3.500.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	2.300.000.000
Trích quỹ dự phòng khác	2.200.000.000
Trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	65.924.836.200
Tổng cộng	78.524.836.200

Trong đó số công ty đã tạm trích năm 2012 là: 1.000.000.000 VND
Trong đó số công ty đã tạm trích năm 2012 là: 700.000.000 VND

Đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1, 2 năm 2012 (tỷ lệ 18%) là: 65.924.836.200 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366.249.090.000	100%	293.000.000.000
- Pháp nhân nắm giữ	36,37%	133.202.090.000	32,56%	119.247.490.000
- Thẻ nhân nắm giữ	63,63%	233.047.000.000	67,44%	247.001.600.000
	100%	366.249.090.000	100%	366.249.090.000

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366.249.090.000	366.249.090.000
Vốn góp đầu năm	366.249.090.000	293.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	73.249.090.000
Vốn góp cuối kỳ	366.249.090.000	366.249.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	65.924.836.200	96.689.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	65.924.836.200	96.689.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

(*) Theo Nghị quyết 001-12/NQHĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/12/2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 04/01/2013, ngày bắt đầu thanh toán 21/01/2013. Theo Nghị quyết 001-06/2013/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/06/2013, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 02/07/2013, ngày bắt đầu thanh toán 19/07/2013.

d) Cổ phiếu

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.624.909	36.624.909
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.624.909	36.624.909
- Cổ phiếu phổ thông	36.624.909	36.624.909
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.624.909	36.624.909
- Cổ phiếu phổ thông	36.624.909	36.624.909
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.116.332.230	12.816.332.230
Quỹ dự phòng tài chính	13.858.923.346	10.358.923.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	3.000.000.000
	34.175.255.576	26.175.255.576

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	422.851.220	18.174.390.680
Doanh thu bán hàng hóa	57.521.310.138	65.141.862.827
Doanh thu thành phẩm khác	95.938.181	7.012.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.965.826.849	49.899.511.422
	83.005.926.388	140.228.264.929

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	5.658.711.498	3.329.781.137
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.283.968.988	43.190.668.285
Giá vốn của thành phẩm khác	71.664.000	3.734.865.673
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.181.045.990	52.321.568.240
	66.195.390.476	102.576.883.335

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.272.013.413	4.348.982.816
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.613	324.007.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.328.267	571.879.019
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	7.289.360.293	5.244.869.584

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.057.053.743	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.315.839	1.971.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	7.903	8.909
	1.546.377.485	1.980.530

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(44.955.000)	(6.762.500)
Chi phí bảo hành phần cứng	481.913.115	988.463.406
Chi phí vật tư thử nghiệm	19.807.753	32.138.392
Chi phí bằng tiền khác	4.773.228.128	3.004.932.197
	5.229.993.996	4.018.771.495

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.006.356.246	6.209.234.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.970.781.593	990.442.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.229.875.259	1.721.718.334
Chi phí bằng tiền khác	2.471.448.699	1.356.521.363
	13.678.461.797	10.277.916.453

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Thu từ phạt hợp đồng	-	-
Thu từ hàng được khuyến mại	358.982.905	-
Thu cước dịch vụ kỹ thuật	-	14.300.000
Thu từ hoa hồng bán hàng	43.917.909	236.988.235
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	36.445.475	36.652.504
	439.346.289	287.940.739

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	1	3.001
	1	3.001

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.084.409.215	28.885.340.438
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.613)	(324.007.749)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(18.613)	(324.007.749)
Lợi nhuận kinh doanh phần mềm	(5.190.905.278)	14.851.372.043
Lợi nhuận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ	9.275.314.493	14.033.968.395
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.084.390.602	16.004.178.757
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý 3	413.331.597	627.013.364
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	413.331.597	627.013.364

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.038.178.810	12.598.959.409
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.473.752.595)	(6.613.060.391)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.977.757.812	6.612.912.382

28 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m² đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bán giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 25/10/2014.

(**) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 37.771.500.000 đồng theo tiến độ góp vốn giai đoạn 1.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.671.077.618	28.258.327.074
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.671.077.618	28.258.327.074
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.624.909	29.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	964

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.734.866.128
Chi phí nhân công	9.904.313.319	9.254.591.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.299.866.010	1.940.161.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.564.231.334	25.002.677.049
Chi phí dự phòng bảo hành	436.958.115	981.700.906
Chi phí bằng tiền khác	10.799.807.956	7.471.186.013
	42.005.176.734	47.385.182.715

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.062.307.033	-	186.199.750.171	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.568.691.786	(21.691.588.127)	364.047.840.181	(23.119.226.362)
Các khoản cho vay	19.039.850.000	-	31.820.000.000	-
Đầu tư dài hạn	130.367.065.589	(15.059.085.684)	108.858.155.240	(10.915.701.243)
Cộng	553.037.914.408	(36.750.673.811)	690.925.745.592	(34.034.927.605)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.750.034.424	-
Phải trả người bán và phải trả khác	139.392.397.411	271.572.885.032
Chi phí phải trả	947.000.000	1.444.819.703
Cộng	208.089.431.835	273.017.704.735

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.062.307.033	-	-	103.062.307.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.877.103.659	-	-	278.877.103.659
Các khoản cho vay	19.039.850.000	-	-	19.039.850.000
Đầu tư dài hạn	-	115.307.979.905	-	115.307.979.905
Cộng	400.979.260.692	115.307.979.905	-	516.287.240.597
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.199.750.171	-	-	186.199.750.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.928.613.819	-	-	340.928.613.819
Các khoản cho vay	21.820.000.000	10.000.000.000	-	31.820.000.000
Đầu tư dài hạn	-	97.942.453.997	-	97.942.453.997
Cộng	548.948.363.990	107.942.453.997	-	656.890.817.987

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	67.750.034.424	-	-	67.750.034.424
Phải trả người bán và phải trả khác	139.392.397.411	-	-	139.392.397.411
Chi phí phải trả	947.000.000	-	-	947.000.000
Cộng	208.089.431.835	-	-	208.089.431.835
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	271.572.885.032	-	-	271.572.885.032
Chi phí phải trả	1.444.819.703	-	-	1.444.819.703
Cộng	273.017.704.735	-	-	273.017.704.735

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 3/2013

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBp)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.851.220	57.521.310.138	24.965.826.849	95.938.181	83.005.926.388
Giá vốn của các bộ phận	5.658.711.498	37.283.968.988	23.181.045.990	71.664.000	66.195.390.476
Lợi nhuận gộp	(5.235.860.278)	20.237.341.150	1.784.780.859	24.274.181	16.810.535.912
Tổng chi phí mua tài sản cố định	118.106.554	16.066.274.334	6.973.203.882	26.796.489	23.184.381.258
Tài sản bộ phận	4.452.845.380	605.729.599.419	262.903.265.940	1.010.279.422	874.095.990.160
Tổng tài sản	4.452.845.380	605.729.599.419	262.903.265.940	1.010.279.422	874.095.990.160
Nợ phải trả các bộ phận	1.242.701.556	169.047.216.147	73.371.130.065	281.949.114	243.942.996.881
Tổng nợ phải trả	1.242.701.556	169.047.216.147	73.371.130.065	281.949.114	243.942.996.881
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:					
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.591.595.007	259.329.636	2.036.783.660	118.218.085	83.005.926.388
Tài sản bộ phận	848.671.812.985	2.730.877.238	21.448.401.427	1.244.898.510	874.095.990.160
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.510.034.478	72.433.348	568.893.945	33.019.488	23.184.381.258

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 3 năm 2013, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Quý 3/2013 VND	Quý 3/2012 VND
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty TNHH Giải pháp phần mềm</i>			
- Elcom	Công ty con	717.738.096	37.893.578
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu</i>			
- mới	Công ty con	125.880.717	91.887.741
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	-	210.938.410
Mua hàng			
<i>Công ty TNHH Giải pháp phần mềm</i>			
- Elcom	Công ty con	3.970.776.977	17.860.244.495
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu</i>			
- mới	Công ty con	-	1.109.090.454
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	-	458.097.992
<i>Ông Phan Chiến Thắng (tiền thuê</i>			
- VP Hồ Chí Minh)	TGD-Chủ tịch HĐQT	314.250.000	314.250.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/09/2013) như sau:

	Mỗi quan hệ	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng			
<i>Công ty TNHH Giải pháp phần mềm</i>			
- Elcom	Công ty con	20.893.486.393	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu</i>			
- mới	Công ty con	1.140.674.995	697.896.196
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	118.225.800	852.253.735
Công nợ tạm ứng			
<i>Ông Phan Chiến Thắng (tạm</i>			
- ứng tiếp khách)	TGD-Chủ tịch HĐQT	255.347.228	445.551.304
<i>Ông Nguyễn Mạnh Hải (tạm</i>			
- ứng công tác nước ngoài)	P.TGD-Phó Chủ tịch HĐQT	202.363.072	580.567.672
<i>Ông Ngô Ngọc Hà (tạm ứng</i>			
- thực hiện dự án)	Ủy viên HĐQT	997.091	160.822.541
Phải trả người bán			
<i>Công ty TNHH Giải pháp phần mềm</i>			
- Elcom	Công ty con	4.920.210.000	60.371.249.845
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật</i>			
- liệu mới	Công ty con	2.223.500.000	2.223.500.000
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	5.499.558.419	8.444.937.685

Trả trước tiền cho người bán để thực hiện dự án Phú Diễn - Từ Liêm

- Ông Trần Hùng Giang	P.TGD-Phó Chủ tịch HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Ủy viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Ông Phan Chiến Thắng	5.980.000.000	5.980.000.000

Phải thu khác

<i>Công ty TNHH Giải pháp phần mềm</i>			
- Elcom	Công ty con	51.240.171.289	97.329.052.960
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu</i>			
- mới	Công ty con	1.646.779.722	1.029.094.916
- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	27.084.641	27.084.641
- Ông Ngô Ngọc Hà	Ủy viên HĐQT	-	400.000.000

Phải trả khác

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	1.273.828.854	1.273.828.854
-----------------------------	------------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	951.300.000	2.705.820.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Chu Hồng Hạnh

Đặng Thị Thanh Minh

Phan Chiến Thắng

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông

Số 18 Nguyễn Chí Thanh - Ba Đình - Hà Nội

Phụ lục 1

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2013

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	57.375.603.166	567.355.385	26.149.757.611	14.230.142.617	11.396.624.190	109.719.482.969
Số tăng trong kỳ	18.890.163.177	-	1.852.027.272	1.392.101.365	-	22.134.291.814
- Mua sắm mới	4.305.000.000	-	1.852.027.272	1.392.101.365	-	7.549.128.637
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.585.163.177	-	-	-	-	14.585.163.177
Số giảm trong kỳ	(488.675.942)	(454.473.751)	(1.654.677.000)	(1.119.806.583)	(1.254.013.630)	(4.971.646.906)
- Thanh lý, nhượng bán	(169.891.406)	(448.873.751)	(1.241.007.768)	(692.230.223)	(1.254.013.630)	(3.806.016.778)
- Giảm khác	(318.784.536)	(5.600.000)	(413.669.232)	(427.576.360)	-	(1.165.630.128)
Số dư cuối kỳ	75.777.090.401	112.881.634	26.347.107.883	14.502.437.399	10.142.610.560	126.882.127.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.010.675.487	405.962.633	11.638.738.635	656.240.695	7.523.362.799	21.234.980.249
Số tăng trong kỳ	1.978.860.473	90.654.882	3.277.183.427	1.863.960.508	2.746.304.664	9.956.963.954
- Trích khấu hao	1.978.860.473	90.654.882	3.277.183.427	1.863.960.508	2.746.304.664	9.956.963.954
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(169.891.406)	(448.873.751)	(1.241.007.768)	(692.230.223)	(1.254.013.630)	(3.806.016.778)
- Thanh lý, nhượng bán	(169.891.406)	(448.873.751)	(1.241.007.768)	(692.230.223)	(1.254.013.630)	(3.806.016.778)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.819.644.554	47.743.764	13.674.914.294	1.827.970.980	9.015.653.833	27.385.927.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	56.364.927.679	161.392.752	14.511.018.976	13.573.901.922	3.873.261.391	88.484.502.720
Cuối kỳ	72.957.445.847	65.137.870	12.672.193.589	12.674.466.419	1.126.956.727	99.496.200.452